CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Khánh Phương* - Phạm Ngân Hà* - Phạm Thị Như Quỳnh*

Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính là một yếu tố trọng điểm ảnh hưởng đến độ tin cậy và tính minh bạch của thông tin tài chính trong các doanh nghiệp. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện thông qua khảo sát 634 kiểm toán viên tại Việt Nam vào tháng 12 năm 2024. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc cho thấy, Năng lực của kiểm toán viên có tác động lớn nhất đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính. Ngược lại, Cấp bậc của doanh nghiệp kiểm toán không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Kết quả này góp phần định hướng cho các giải pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu và gia tăng chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại Việt Nam.

• Từ khóa: *chất lượng kiểm toán, báo cáo tài chính, doanh nghiệp kiểm toán.*

The audit quality of financial statements is a crucial factor impacting the reliability and transparency of financial information in businesses. This study evaluates how various factors affect the audit quality of financial statements conducted by audit firms in Vietnam. Research data were collected using a convenience sampling method, surveying 634 auditors working in Vietnam in December 2024. The results of the structural model analysis indicate that The Competence of the Auditors has the most significant impact on the audit quality of financial statements. In contrast, The Level of the Audit Firm does not show statistical significance in the model. These findings contribute to shaping strategies for improving research quality and enhancing the audit quality of financial statements in Vietnam.

• Key words: *audit quality, financial statements, audit firms.*

Ngày nhận bài: 25/7/2025
Ngày gửi phản biện: 05/8/2025
Ngày duyệt đăng: 30/12/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i304.19

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh kinh tế hiện đại, chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính (CLKT BCTC) có vai trò then chốt trong việc cung cấp thông tin minh bạch, củng cố niềm tin cho nhà đầu tư và bảo vệ lợi ích các bên liên quan. Một báo cáo kiểm toán đáng tin cậy không chỉ phản ánh trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp mà còn góp phần ngăn ngừa gian lận, thúc đẩy phát triển bền vững. Tại Việt Nam, ngành kiểm toán đối diện nhiều thách thức: biến động công cụ tài chính, yêu cầu pháp lý khắt khe, thiếu hụt nhân lực chất lượng cao (Lê Minh Thành, 2025). Các vụ bê bối như Tân Hoàng Minh, FLC, SCB cho thấy hậu quả nghiêm trọng khi CLKT BCTC không đạt chuẩn, làm thiệt hại nhà đầu tư và giảm uy tín doanh nghiệp kiểm toán (DNKT).

Do vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến CLKT BCTC là cần thiết. Đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam" tập trung vào yếu tố nội tại như nguồn lực và cơ chế quản trị, nhằm đề xuất giải pháp cải tiến dịch vụ kiểm toán, góp phần phát triển bền vững ngành và hỗ trợ chính sách quản lý.

2. Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu cho thấy quy mô DNKT ảnh hưởng tích cực đến CLKT BCTC vì DNKT lớn cần duy trì uy tín (DeAngelo, 1981). Tuy nhiên, sau sự kiện Arthur Andersen, Carlin và cộng sự (2008) chỉ ra quy mô lớn không đồng nghĩa với chất lượng cao. Năng lực KTV được xem là yếu tố thiết yếu, thể hiện qua kiến thức, chứng chỉ, kinh nghiệm và đào tạo liên tục (Crucean & Hategan, 2019). Đạo đức nghề nghiệp đóng vai trò quan

** Học viện Ngân hàng; email: phuongntk@hvnh.edu.vn - phamnganha004@gmail.com - phamquynh04hp@gmail.com*

trọng trong củng cố tính khách quan và độc lập, được chứng minh qua các vụ Enron, WorldCom và nghiên cứu của Crucean & Hategan (2019), Trần Thùy Linh & Trần Thị Thùy Trang (2023). Hệ thống kiểm soát chất lượng (KSCL) toàn diện giúp giảm sai phạm và nâng cao độ tin cậy (Trần Thị Thùy Linh & Trần Thị Thùy Trang, 2023; Lê Tuấn Kiệt, 2024). Dịch vụ phi kiểm toán có tác động hai chiều: có thể làm suy giảm tính độc lập của KTV (Lindberg & Beck, 2002) nhưng cũng có thể hỗ trợ phát hiện sai sót (Duff, 2004).

2.3. Khoảng trống nghiên cứu

Thứ nhất, các nghiên cứu trước đây chủ yếu dùng EFA và CFA, trong khi phương pháp phân tích tiên tiến, có độ nhạy thống kê cao như PLS-SEM chưa được ứng dụng rộng rãi. Thứ hai, vai trò của biến kiểm soát còn bị bỏ ngỏ, có thể kể tới "Cấp bậc DNKT" như BIG4 với lợi thế về chất lượng, nâng cao CLKT BCTC. Thứ ba, nhiều nghiên cứu chưa phân biệt rõ dịch vụ phi kiểm toán có do nhóm tách biệt thực hiện hay không, khiến kết quả thiếu chính xác, dễ vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm và ảnh hưởng tính khách quan của KTV.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô tả các biến và thang đo tương ứng

Bảng 1. Thang đo của các biến trong mô hình nghiên cứu

Mã biến	Nhận định đo lường	Nguồn tham khảo
CLKT – Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp kiểm toán		
CLKT1	Sai sót trọng yếu tồn tại trong BCTC được phát hiện và báo cáo.	De Angelo (1981)
CLKT2	Bằng chứng kiểm toán đáng tin cậy.	
CLKT3	Quy trình kiểm toán nhất quán, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.	VSA 200
CLKT4	Có đầy đủ báo cáo được giải trình rõ ràng từ Ban quản trị và Uỷ ban kiểm toán.	VSA 250, 700
CLKT5	Cuộc kiểm toán được hoàn thành đúng hạn.	Trần Thùy Linh và Trần Thị Thùy Trang (2023)
CLKT6	Ý kiến kiểm toán phù hợp.	
QMDN – Quy mô của doanh nghiệp kiểm toán		
QMDN1	DNKT có thâm niên hoạt động cao.	Phan Văn Dũng (2015)
QMDN2	DNKT có số lượng lớn kiểm toán viên, nhân viên kiểm toán, thực tập sinh kiểm toán, ...	
QMDN3	DNKT có nhiều văn phòng hoạt động trên toàn quốc.	Nhóm nghiên cứu đề xuất
QMDN4	DNKT có nhiều khách hàng.	DeAngelo (1981)
NLKTV – Năng lực của kiểm toán viên		
NLKTV1	Chỉ KTV đăng ký hành nghề trực tiếp tham gia/phụ trách ký báo cáo kiểm toán.	Thông tư số 70/2015/TT-BTC
NLKTV2	Chương trình cập nhật, đào tạo hàng năm của DNKT là phù hợp, có đầy đủ các nội dung cần thiết.	Richard (2006)
NLKTV3	KTV có chứng chỉ quốc tế về lĩnh vực kế toán, kiểm toán (ACCA, ICAEW, CMA, CPA, ...).	
NLKTV4	KTV có sự am tường về Hiến pháp, pháp luật, các nguyên tắc và chuẩn mực điều chỉnh hoạt động của đơn vị được kiểm toán.	
NLKTV5	KTV được cung cấp và sử dụng tốt phần mềm hỗ trợ như ERP, Bizapps, ...	Lindberg và Beck (2002)
NLKTV6	KTV có kinh nghiệm kiểm toán BCTC của các doanh nghiệp có cùng ngành nghề kinh doanh.	
DDNN – Tính tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của doanh nghiệp kiểm toán		
DDNN1	KTV tham gia nhóm kiểm toán không có lợi ích tài chính trực tiếp hoặc lợi ích tài chính gián tiếp có tính trọng yếu với đơn vị được kiểm toán.	Thông tư số 70/2015/TT-BTC
DDNN2	KTV tham gia nhóm kiểm toán không từng đảm nhận công việc có liên quan trọng yếu tới BCTC hoặc các hoạt động khác tại đơn vị được kiểm toán.	
DDNN3	KTV tham gia nhóm kiểm toán không có quan hệ nhân thân/tình cảm/bạn bè thân thiết với ban giám đốc hoặc nhân viên giữ chức vụ có ảnh hưởng đáng kể và trực tiếp tới tính trọng yếu của BCTC.	
DDNN4	KTV tham gia nhóm kiểm toán không chịu áp lực từ đơn vị khách hàng.	
DDNN5	Dịch vụ kiểm toán và dịch vụ phi kiểm toán không được cung cấp đồng thời cho đơn vị khách hàng bởi cùng một nhóm.	
DDNN6	Hệ thống đánh giá khen thưởng và thăng chức chú trọng đến phẩm chất cá nhân.	Kilgore và cộng sự (2014)
KSCL – Hệ thống kiểm soát chất lượng của doanh nghiệp kiểm toán		
KSCL1	DNKT có đủ hồ sơ về việc kiểm tra, giám sát, đánh giá hệ thống KSCL.	Trần Thùy Linh và Trần Thị Thùy Trang (2023)
KSCL2	DNKT tổ chức việc tự kiểm tra chất lượng hồ sơ hợp đồng kiểm toán định kỳ.	
KSCL3	DNKT thường xuyên tổ chức công tác KSCL.	Phan Văn Dũng (2015)
KSCL4	DNKT có biện pháp xử lý nghiêm khắc với sai phạm được phát hiện.	
DVPKT – Dịch vụ phi kiểm toán được thực hiện bởi nhóm tách biệt trong cùng doanh nghiệp kiểm toán		
DVPKT1	DNKT cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, chuyển đổi và tái cơ cấu doanh nghiệp.	Lê Tuấn Kiệt (2024)
DVPKT2	DNKT cung cấp dịch vụ đánh giá rủi ro kinh doanh.	Nhóm nghiên cứu đề xuất
DVPKT3	DNKT cung cấp dịch vụ tư vấn ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị của doanh nghiệp, tổ chức.	
DVPKT4	DNKT cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.	Svanström (2013)
DVPKT5	DNKT cung cấp dịch vụ tư vấn kinh tế, tài chính, thuế.	
CBDN	Cấp bậc của DNKT.	Schroeder và cộng sự (1986)

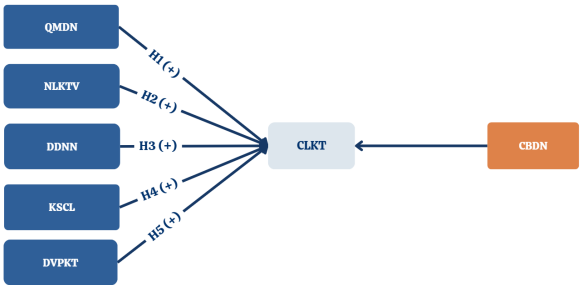
Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

3.2. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu sơ bộ

Nhóm xây dựng các giả thuyết nghiên cứu sau:

***H1**:* Quy mô của DNKT (QMDN) có ảnh hưởng tích cực tới CLKT BCTC; ***H2**:* Năng lực của KTV (NLKTV) có tác động tích cực tới CLKT BCTC; ***H3**:* Tính tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của DNKT (DDNN) có ảnh hưởng tích cực tới CLKT BCTC; ***H4**:* Hệ thống KSCL của DNKT (KSCL) có ảnh hưởng tích cực tới CLKT BCTC ; ***H5**:* Dịch vụ phi kiểm toán được thực hiện bởi nhóm tách biệt trong cùng DNKT (DVPKT) có ảnh hưởng tích cực tới CLKT BCTC.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu sơ bộ với các giả thuyết nghiên cứu



Nguồn: Nhóm nghiên cứu xây dựng

3.4. Phương pháp thu thập dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Nhóm sử dụng phương pháp định lượng, thu thập dữ liệu sơ cấp qua bảng hỏi 45 câu đóng trên Google Form, phát cho 1000 KTV tại các DNKT ở Việt Nam vào tháng 12 năm 2024. Mẫu được chọn theo phương pháp phi xác suất thuận tiện, đảm bảo đa dạng về quy mô và địa lý.

3.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

Sau khi thu thập và sàng lọc, dữ liệu được mã hóa và phân tích. Trước hết, SPSS 27 được dùng để mô tả nhân khẩu học và đặc điểm mẫu khảo sát. Tiếp đó, dữ liệu hợp lệ được xử lý bằng SmartPLS 3 để kiểm định mô hình đo lường (độ tin cậy thang đo) và mô hình cấu trúc (quan hệ giữa các biến).

4. Kết quả nghiên cứu

Theo Hair và cộng sự (2022), cỡ mẫu tối thiểu được xác định bằng 10 lần số đường dẫn tác động lớn nhất trong mô hình đo lường kết quả. Với 5 biến độc lập ảnh hưởng đến CLKT, cỡ mẫu tối thiểu là 50. Nghiên cứu thu được 634 phiếu hợp lệ, vượt yêu cầu và đảm bảo tính nhất quán, hoàn chỉnh dữ liệu.

4.1. Kiểm định chất lượng biến quan sát

Bảng 2. Kết quả kiểm định chất lượng biến quan sát

	CLKT	DDNN	DVPKT	KSCL	NLKTV	QMDN
CLKT1	0,795					
CLKT2	0,836					
CLKT3	0,770					
CLKT4	0,834					
CLKT5	0,826					
CLKT6	0,809					
DDNN1		0,757				
DDNN2		0,766				
DDNN3		0,760				
DDNN4		0,737				
DDNN5		0,741				
DDNN6		0,702				
DVPKT3			0,791			
DVPKT4			0,818			
DVPKT5			0,791			
KSCL1				0,745		
KSCL2				0,743		
KSCL3				0,780		
KSCL4				0,775		
KSCL5				0,716		
NLKTV1					0,734	
NLKTV2					0,757	
NLKTV3					0,735	
NLKTV4					0,703	
NLKTV5					0,739	
NLKTV6					0,704	
QMDN1						0,751
QMDN2						0,745
QMDN3						0,799
QMDN4						0,807

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SmartPLS 3

Sau hai lần kiểm định outer loading, nhóm loại bỏ DVPKT1 và DVPKT2 vì hệ số quá thấp (< 0,4), đồng thời đổi tên biến tiềm ẩn thành DVPKTb để phân biệt với mô hình sơ bộ (Hair và cộng sự, 2022).

4.2. Kiểm định độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo

	Hệ số Alpha của Cronbach	Hệ số rho_A	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phân bổ phương sai trung bình (AVE)
CLKT	0,896	0,897	0,921	0,659
DDNN	0,889	0,891	0,912	0,563
DVPKTb	0,732	0,734	0,848	0,651
KSCL	0,809	0,816	0,867	0,566
NLKTV	0,888	0,889	0,909	0,527
QMDN	0,780	0,787	0,858	0,602

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SmartPLS 3

Theo Bảng 3, các thang đo đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ: Cronbach's Alpha, rho_A và CR đều > 0,7; AVE > 0,5 (Hair và cộng sự, 2022).

4.3. Kiểm định tính phân biệt của thang đo

Bảng 4. Kết quả kiểm định tính phân biệt của thang đo

	CLKT	DDNN	DVPKTb	KSCL	NLKTV	QMDN
CLKT						
DDNN	0,445					
DVPKTb	0,414	0,173				
KSCL	0,407	0,359	0,185			
NLKTV	0,512	0,254	0,225	0,263		
QMDN	0,428	0,279	0,304	0,359	0,290	

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SmartPLS 3

Bảng 4 cho thấy tất cả giá trị HTMT đều < 0,85, xác nhận các yếu tố tiềm ẩn có sự phân biệt

rõ ràng và đảm bảo tính hợp lý của mô hình (Hair và cộng sự, 2022).

4.4. Đánh giá các mối quan hệ tác động

Bảng 5. Kết quả đánh giá các mối quan hệ tác động

	Mẫu gốc	Trung bình mẫu	Độ lệch chuẩn	Thống kê T	Giá trị P
CBDN → CLKT	0,033	0,033	0,024	1,378	0,169
DDNN → CLKT	0,177	0,179	0,045	3,894	0,000
DVPKTb → CLKT	-0,137	-0,137	0,039	3,637	0,000
KSCL → CLKT	0,098	0,100	0,044	2,344	0,019
NLKTV → CLKT	0,230	0,229	0,047	4,727	0,000
QMDN → CLKT	0,101	0,101	0,046	2,143	0,032

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SmartPLS 3

Bảng 5 cho thấy kết quả Bootstrap ổn định, với Mẫu gốc và Trung bình mẫu tương đồng, độ lệch chuẩn thấp. Hầu hết quan hệ trong mô hình có T > 1,96 và P < 0,05, chứng tỏ có ý nghĩa thống kê. Riêng CBDN → CLKT (T = 1,378; P = 0,169) không có ý nghĩa, tức CBDN không ảnh hưởng đến CLKT (Hair và cộng sự, 2022).

Phương trình mô hình cấu trúc SEM được xác định là:

$$CLKT = 0,101*QMDN + 0,230*NLKTV + 0,177*DDNN + 0,098*KSCL - 0,137*DVPKTb + \xi$$

Các giả thuyết H1, H2, H3, H4 được chấp nhận. Giả thuyết H5 bị bác bỏ.

Quy mô của DNKT có tác động tích cực đến CLKT BCTC, bởi các doanh nghiệp lớn sở hữu nguồn lực tài chính và nhân sự dồi dào, giúp nâng cao hiệu quả và độ chính xác kiểm toán. *Năng lực của KTV* có ảnh hưởng tích cực đến CLKT BCTC, vì chuyên môn và kinh nghiệm là yếu tố then chốt đảm bảo cuộc kiểm toán chính xác. *Tính tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của DNKT* có ảnh hưởng tích cực đến CLKT BCTC, đảm bảo sự công bằng, minh bạch của KTV, nâng cao CLKT BCTC. *Hệ thống KSCL của DNKT* có ảnh hưởng tích cực đến CLKT BCTC, giúp cuộc kiểm toán BCTC tuân thủ quy trình và chuẩn mực nghề nghiệp. *Dịch vụ phi kiểm toán được thực hiện bởi nhóm tách biệt trong cùng DNKT* có ảnh hưởng tiêu cực đến CLKT BCTC. Dịch vụ phi kiểm toán cho dù được thực hiện bởi hai nhóm tách biệt, vẫn có thể tạo ra xung đột lợi ích hoặc làm giảm tính khách quan trong quá trình kiểm toán.

Kết quả này nhìn chung tương đồng với nhiều nghiên cứu trước (DeAngelo, 1981; Phan Văn Dũng, 2015; Crucean & Hategan, 2019; Lê Tuấn Kiệt, 2024, v.v...) nhưng trái ngược với nghiên cứu của Carlin và cộng sự (2008), Svanström (2013).

5. Khuyến nghị

Các DNKT cần xây dựng chiến lược phát triển quy mô bền vững, triển khai chính sách nhân sự phù hợp, đồng thời hoàn thiện hệ thống KSCL và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong kiểm toán. Ban lãnh đạo phải gương mẫu trong việc thực thi chuẩn mực, còn VACPA cần chuẩn hóa chương trình đào tạo chuyên sâu, tăng cường thanh tra và xử lý nghiêm vi phạm để giữ uy tín nghề nghiệp. Cơ quan quản lý nên tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, quy định chặt chẽ về việc cung cấp đồng thời dịch vụ kiểm toán và phi kiểm toán, đồng thời tăng cường giám sát và chế tài xử lý vi phạm.

Nghiên cứu hiện tại chỉ xem xét nhân tố nội tại DNKT, giải thích được 45,9% sự thay đổi CLKT BCTC nên còn hạn chế về tính tổng quát; vì vậy, các nghiên cứu sau cần mở rộng mô hình và kết hợp đa dạng phương pháp nghiên cứu để nâng cao độ tin cậy và tính toàn diện.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2015). Thông tư số 70/2015/TT-BTC hướng dẫn về việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán.

Bộ Tài chính (2012). VSA 250: Xem xét tính tuân thủ pháp luật và các quy định trong kiểm toán báo cáo tài chính.

Bộ Tài chính (2012). VSA 700: Hình thành ý kiến kiểm toán và báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính.

Carlin, T., Finch, N., & Laili, N. H. (2008). Audit Quality Differences Among Big Auditor [s]: Cases from Malaysia. Studia Universitatis Babes Bolyai Oeconomica, 53(2), 29-45. https://doi.org/10.1108/13217340910975251.

Crucean, A. C., & Hategan, C. D. (2019). The Determinants Factors on Audit Quality: A Theoretical Approach. Ovidius University Annals, Economic Sciences Series, Ovidius University of Constantza, Faculty of Economic Sciences, 19(2), 702-710.

DeAngelo, L. E. (1981). Auditor size and audit quality. Journal of accounting and economics, 3(3), 183-199. https://doi.org/10.1016/0165-4101(81)90002-1.

Duff, A. (2004). AUDITQUAL: Dimensions of audit quality. Edinburgh: Institute of Chartered Accountants of Scotland. ISBN 1-904574-02-5.

Phan Văn Dũng (2015). Các nhân tố tác động đến chất lượng kiểm toán của các doanh nghiệp Kiểm toán Việt Nam theo định hướng tăng cường năng lực cạnh tranh trong điều kiện của hội nhập quốc tế. Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2022). A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM). SAGE Publications, Incorporated. ISBN: 978-1-5443-9640-8.

Kilgore, A., Harrison, G., & Radich, R. (2014). Audit quality: what's important to users of audit services. Managerial Auditing Journal, 29(9), 776-799. https://doi.org/10.1108/MAJ-08-2014-1062.

Lê Tuấn Kiệt (2024). Các nhân tố ảnh hưởng đến Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Lindberg, D. L., & Beck, F. D. (2004). Before and After Enron: CPAs' Views on Auditor Independence. CPA Journal, 74(11). ISSN 0732-8435.

Trần Thùy Linh & Trần Thị Thùy Trang (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính: Nghiên cứu tại các doanh nghiệp kiểm toán độc lập Việt Nam. Tạp chí Khoa Học và Công Nghệ, 59(5). https://doi.org/10.57001/huih5804.2023.184.

Richard, C. (2006). Why an auditor can't be competent and independent: A French case study, European accounting review, 15(2), 153-179. https://doi.org/10.1080/09638180500104832.

Schroeder, M. S., Solomon, I., & Vickrey, D. (1986). Audit Quality: The Perceptions of Audit-Committee Chairpersons and Audit Partners, Auditing: A Journal of Practice & Theory, 5(2). ISSN 0278-0380.

Svanström, T. (2013). Non-audit services and audit quality: Evidence from private firms, European Accounting Review, 22(2), 337-366. https://doi.org/10.1080/09638180.2012.706398.

Lê Minh Thành (2025). Thách thức của ngành kiểm toán thời đại chuyển đổi số và chiến lược phát triển trong tương lai. Tạp chí Công Thương, 6(2).